

Số: 54 /2019/BC-SĐ5-KHCL

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019 (Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019)

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

I. Báo cáo thực hiện các chỉ tiêu chính.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH	10⁹đ	1.250,00	1.271,30	102%	
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10⁹đ	1.250,00	1.233,06	99%	
-	Có hợp đồng xây lắp	10 ⁹ đ	389,00	623,62	160%	
-	Dự kiến sẽ ký hợp đồng	10 ⁹ đ	861,00	609,44	71%	
2	Kinh doanh vật tư, CCDV và hoạt động khác	10⁹đ		38,24		
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH					
I	Doanh số bán hàng (1+2)	10⁹đ	1.418,99	1.384,99	98%	
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.346,45	1.307,78	97%	
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	72,54	77,21	106%	
II	Lợi nhuận					
a	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	34,87	22,96	66%	
b	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	27,89	16,46	59%	
2	Tỷ suất lợi nhuận					
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,59%	1,76%	68%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	10,73%	6,33%	59%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,68%	3,43%	60%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng TS bình quân	%	1,99%	1,15%	58%	
3	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	10,00%	8,00%	80%	
III	Các khoản nộp Nhà nước					
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10⁹đ	58,87	36,36	62%	
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	43,76	21,25	49%	
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	32,00	11,68	37%	

Số: 54 /2019/BC-SĐ5-KHCL

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019 (Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019)

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

I. Báo cáo thực hiện các chỉ tiêu chính.

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH	10⁹đ	1.250,00	1.271,30	102%	
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10⁹đ	1.250,00	1.233,06	99%	
-	Có hợp đồng xây lắp	10 ⁹ đ	389,00	623,62	160%	
-	Dự kiến sẽ ký hợp đồng	10 ⁹ đ	861,00	609,44	71%	
2	Kinh doanh vật tư, CCDV và hoạt động khác	10⁹đ		38,24		
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH					
I	Doanh số bán hàng (1+2)	10⁹đ	1.418,99	1.384,99	98%	
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.346,45	1.307,78	97%	
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	72,54	77,21	106%	
II	Lợi nhuận					
a	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	34,87	22,96	66%	
b	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	27,89	16,46	59%	
2	Tỷ suất lợi nhuận					
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,59%	1,76%	68%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	10,73%	6,33%	59%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,68%	3,43%	60%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng TS bình quân	%	1,99%	1,15%	58%	
3	Tỷ lệ lãi cổ tức dự kiến	%	10,00%	8,00%	80%	
III	Các khoản nộp Nhà nước					
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10⁹đ	58,87	36,36	62%	
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	43,76	21,25	49%	
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	32,00	11,68	37%	

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	5,97	6,50	109%	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		0,11		
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ				
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ	0,79			
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ				
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ	0,00			
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	5,00	2,96	59%	
-	Thuế khác	10 ⁹ đ				
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	
2	Các khoản đã nộp Nhà nước	10⁹đ	49,58	38,09	77%	
a	Các khoản nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	34,47	22,98	67%	
-	Thuế GTGT	10 ⁹ đ	24,00	11,68	49%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	5,47	7,96	146%	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		0,11		
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ				
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ				
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ				
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ	0,00			
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	5,00	3,24	65%	
-	Thuế khác	10 ⁹ đ				
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	
IV	Tiền lương và thu nhập					
1	CBCNV bình quân	người	1.178,00	1.275,00	108%	
2	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁹ đ	132,01	176,24	134%	
3	Các khoản thu nhập khác	10 ⁹ đ	8,00	5,35	67%	
4	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	9,34	11,52	123%	
5	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	9,90	11,87	120%	
V	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ					
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10 ⁹ đ	950,00	457,18	48%	
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10 ⁹ đ	73,50	79,25	108%	
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	7,74%	17,33%	224%	
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁹ đ	1.188,52	1.188,52	100%	
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	531,85	1.188,03	223%	

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	149,19	155,67	104%	
VI	Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ	10⁹đ	437,16	255,22	58%	
1	Vay ngắn hạn	10 ⁹ đ	400,00	215,42	54%	
2	Vay trung và dài hạn	10 ⁹ đ	37,16	39,80	107%	
VII	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10⁹đ	491,16	480,10	98%	
a	Vốn điều lệ	10 ⁹ đ	259,99	259,99	100%	
	Trong đó: Vốn nhà nước	10 ⁹ đ	166,80	166,80	100%	
b	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁹ đ	143,06	143,06	100%	
c	Thặng dư vốn cổ phần	10 ⁹ đ	43,21	43,13	100%	
d	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10 ⁹ đ				
e	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10 ⁹ đ	10,60	10,60	100%	
f	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁹ đ	34,30	23,32	68%	
g	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	10 ⁹ đ				
VIII	Tổng tài sản cuối kỳ	10⁹đ	1.400,00	1.434,75	102%	
IX	Nợ phải trả cuối kỳ	10⁹đ	905,81	954,65	105%	
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	3,48	3,67	105%	
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,83	1,99	109%	
X	Đầu tư tài chính cuối kỳ					
C	KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TÁC CHÍNH					
1	Phần đào đắp					
-	Tổng khối lượng đào đất	10 ³ m ³	851,00	93,53	11%	
-	Tổng khối lượng đào đá	10 ³ m ³	990,20	894,13	90%	
-	Tổng khối lượng đắp đất, đá	10 ³ m ³	627,00	14,34	2%	
2	Phần xây lắp					
-	Tổng khối lượng bê tông RCC	10 ³ m ³	148,59	180,54	121%	
-	Tổng khối lượng bê tông CVC	10 ³ m ³	238,37	134,74	57%	
-	Tổng khối lượng cốt thép KC	tấn	6.731,00	8.919,19	133%	
-	Tổng khối lượng cốp pha	10 ³ m ²	144,22	115,52	80%	
D	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ					
1	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công	10 ⁹ đ				

II. Đánh giá chung về thực hiện chỉ tiêu SXKD năm 2018:

1. Chỉ tiêu sản lượng

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỉ lệ HT/Năm
1	Thủy điện Nậm Nghiệp 1	10 ⁶ đ	272.529	455.298	167%
2	Nhà máy Bột - Giấy VNT 19	10 ⁶ đ	12.421	10.829	87%
3	Thủy điện Nậm Công 5	10 ⁶ đ	33.107	51.165	155%
4	Dự án thép Hòa Phát	10 ⁶ đ	561.335	613.269	109%
5	Dự án tòa 32TA Nam An Khánh	10 ⁶ đ	7.167	16.280	227%
6	Thủy điện Sông Chảy 6	10 ⁶ đ	30.189	34.222	113%
7	Gói thầu lắp dựng băng tải Nam Thuen	10 ⁶ đ	8.639	5.862	68%
8	Gói thầu thi công nhà thấp tầng - Nam An Khánh	10 ⁶ đ	38.045	35.392	93%
9	Dự án Hồ chứa nước Bản Lải	10 ⁶ đ		7.233	

2. Mục tiêu các mốc tiến độ chính.

2.1 Các dự án kết thúc thi công trong năm 2018: Hoàn thành bàn giao công trình cho Chủ đầu tư đưa vào sử dụng theo mốc tiến độ hợp đồng bao gồm Dự án tòa 32TA Nam An Khánh, Thủy điện Nậm Công 5, Thủy điện Sông Chảy 6, Nhà máy Bột - Giấy VNT 19, Dự án thi công nhà thấp tầng – Nam An Khánh.

2.2 Các dự án đang thi công: Thi công đảm bảo đạt các mốc tiến độ theo hợp đồng.

a. Dự án TĐ Nậm Nghiệp 1: Trong năm 2018 đơn vị đảm bảo thi công đạt các mốc theo tiến độ của hợp đồng đã ký kết với Nhà thầu chính Obayashi, đạt khối lượng chính và các mốc tiến độ như sau:

- Gói thầu thi công Nhà máy chính:

- + Công tác bê tông: Thực hiện 1.363 m³/1.324 m³ đạt 103% kế hoạch
- + Công tác cốt thép: Thực hiện 143,68 tấn/146,9 tấn; đạt 98% kế hoạch.
- + Công tác ván khuôn: Thực hiện 2.233 m²/1.125 m²; đạt 199% kế hoạch.

- Gói thầu vận hành và tháo dỡ trạm trộn: Sản xuất bê tông RCC: Thực hiện 185.633 m³/ 148.592 m³; đạt 125% kế hoạch.

- Gói vận hành và tháo dỡ thiết bị đổ: Vận chuyển bê tông RCC: Thực hiện 179.817 m³/148.592 m³; đạt 121% kế hoạch.

- Gói thầu thi công RCC và CVC đập chính:

+ Công tác đổ RCC: Thực hiện 180.539 m³/148.592 m³; đạt 122% kế hoạch.

+ Công tác ván khuôn: Thực hiện 53.611 m²/15.885 m²; đạt 337% kế hoạch.

+ Công tác bê tông CVC: Thực hiện 29.603 m³/28.065 m³; đạt 105% kế hoạch.

+ Công tác cốt thép: Thực hiện 1.974 tấn/1.032 tấn; đạt 191% kế hoạch.

- Gói thầu khoan phun gia cố đập chính:

+ Công tác khoan xoay trong bê tông: Thực hiện 1.120 m/549 m; đạt 204% kế hoạch.

+ Công tác khoan xoay trong đá: Thực hiện 555 m/365 m; đạt 152% kế hoạch.

+ Công tác phun xi măng: Thực hiện 111 tấn/32 tấn; đạt 345% kế hoạch

- Các gói thầu hoàn thành: Gói thầu đập điều tiết, gói thầu khoan phun gia cố đập chính, gói thầu Nhà máy chính.

- Các gói thầu còn lại: Đảm bảo tiến độ so với hợp đồng.

b. Dự án Nhà Máy thép Hòa Phát - Dung Quất:

- Khối lượng thi công chính:

+ Khối lượng sản xuất đá dăm các loại: TH 993.087 m³/KH 1.291.567 m³ đạt 80% kế hoạch

+ Khối lượng đào đá: TH 828.250 m³/KH 523.800 m³, đạt 158% kế hoạch.

+ Khối lượng bê tông: TH 165.276 m³/KH 162.996 m³, đạt 101% kế hoạch.

+ Khối lượng cốt thép: TH 21.542 tấn/KH 15.029 tấn, đạt 143% kế hoạch.

+ Khối lượng ván khuôn TH 185.092 m²/KH 170.572 m², đạt 109% kế hoạch.

- Đánh giá thực hiện mốc tiến độ: Đảm bảo các mốc tiến độ hợp đồng cam kết với Chủ đầu tư

c. Dự án khác (Dự án lắp đặt băng tải Nậm Thuen 1, dự án hồ chứa nước Bản Lãi):

Thi công đảm bảo mốc tiến độ theo hợp đồng cam kết với Chủ đầu tư.

III. Các mặt về quản lý điều hành

1. Những mặt làm được

a. Công tác kinh tế - kế hoạch

- Xây dựng và ban hành đầy đủ định mức, đơn giá và phương thức khoán nội bộ cho từng dự án/công trình.

- Ban hành chi tiết kế hoạch sản lượng và chi phí giá thành các công trình dự án làm cơ sở thực hiện và quản lý chi phí.

- Chất lượng công tác kế hoạch được nâng cao, chi tiết cho từng công trình là cơ sở để triển khai thực hiện sản xuất kinh doanh của đơn vị

- Chủ động làm việc với chủ đầu tư các dự án để giải quyết các vướng mắc kinh tế phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b. Công tác Tài chính kế toán

- Chủ động trong công tác thu hồi công nợ dở dang với các khách hàng đảm bảo nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh toàn công ty năm 2019. Xây dựng kế hoạch và biện pháp thu hồi công nợ khó đòi kéo dài nhiều năm;

- Cân đối, thu xếp vốn kịp thời phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty. Mở rộng và xây dựng mối quan hệ với các Tổ chức tín dụng mới để đảm bảo đa dạng về nguồn vốn với chi phí vay thấp;

- Cân đối dòng tiền đảm bảo trả nợ đúng hạn các khoản vay tài chính tín dụng;

- Tham gia vào công tác thẩm định tài chính của Chủ đầu tư khi Công ty tham gia đấu thầu các dự án để đảm bảo nguồn vốn thanh toán của dự án;

- Công tác kiểm toán, minh bạch tài chính: Thực hiện đầy đủ về chế độ kiểm toán, công bố thông tin đại chúng;

- Thực hiện kiểm tra, giám sát và hướng dẫn bộ phận kế toán tại các công trình dự án trong công tác tập hợp và hạch toán chi phí đảm bảo việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và phù hợp với từng công trình, hạng mục công trình theo kế hoạch chi phí.

c. Công tác quản lý kỹ thuật và an toàn thi công.

- Áp dụng mô hình BIM trong thiết kế, tính toán khối lượng và đo vẽ hoàn công cho công trình đang thi công.

- Áp dụng các công nghệ mới trong thi công nhằm tăng năng suất lao động, giảm chi phí: Thi công nổi thép bằng Cupler..

- Duy trì thường xuyên, nghiêm ngặt việc tuân thủ và thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường tại các công trình dự án.

- Thiết kế và phê duyệt kịp thời biện pháp thi công chủ đạo làm cơ sở cho các công trường dự án triển khai thi công; Đảm bảo tối ưu, tiết kiệm chi phí.

d. Công tác quản lý vật tư thiết bị.

- Đảm bảo cung cấp vật tư kịp thời theo yêu cầu sản xuất.

- Chủ động cân đối đáp ứng yêu cầu xe máy thiết bị cho các dự án; Thực hiện giám sát, hướng dẫn trong việc quản lý nhiên liệu và vận hành thiết bị.

- Xây dựng kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm cho toàn bộ xe máy thiết bị của Công ty tại các Công trường.

e. Công tác đào tạo và tuyển dụng

- Đảm bảo cung cấp đủ nguồn nhân lực cho các dự án.

- Chủ động liên hệ làm việc với các trường dạy nghề, các Trung tâm giới thiệu việc làm để ký kết các hợp đồng đào tạo, tuyển dụng đảm bảo cung cấp lao động trực tiếp cho các dự án.

- Tăng cường làm việc với các nhà thầu phụ tiềm năng huy động lực lượng lao động lớn trong thời gian ngắn.

- Nâng cao năng lực quản lý điều hành của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật: Cử một số cán bộ tham gia các lớp học ngắn hạn nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ. Xây dựng và làm tốt công tác qui hoạch, đào tạo cán bộ vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt vừa đáp ứng nhiệm vụ lâu dài của Công ty.

- Thực hiện thí điểm chương đào tạo kỹ sư và công nhân trực tiếp tại dự án đang thi công nhằm đào tạo đội ngũ Người lao động có trình độ tay nghề, chủ động trong công việc với ý thức kỷ luật cao sẵn sàng tham gia thi công tại các dự án lớn. (Điển hình trong năm 2018 đơn vị đã liên kết với Trường Cao đẳng nghề số 4 - Bộ Quốc Phòng - Nghệ An đào tạo 70 Công nhân làm việc trực tiếp tại dự án Hòa Phát)

f. Công tác tiếp thị đấu thầu.

Trong năm 2018 đơn vị đã thực hiện các giải pháp để tiếp thị tìm kiếm việc làm và đã ký mới được 5 hợp đồng với tổng giá trị là **4.596,91 tỷ**, gồm có:

STT	Tên dự án	ĐVT	Giá trị hợp đồng sau thuế	Ghi chú
1	Dự án thủy điện Sông Chảy 6	Đồng	31.625.345.981	
2	Lắp đặt băng tải dự án thủy điện Nậm Theun 1	Đồng	9.709.647.570	
3	Dự án khu nhà ở thấp tầng khu vực 1	Đồng	41.849.105.290	
4	Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất	Đồng	746.119.633.876	
5	Dự án hồ chứa nước Bản Lải	Đồng	512.682.640.000	
6	Dự án hồ chứa nước Sông Chò - Khánh Hòa	Đồng	287.298.847.000	
7	Dự án Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ - Tỉnh Ninh Thuận	Đồng	115.628.482.000	
8	Dự án Thủy điện Nam Emoun	Đồng	2.852.000.000.000	
	Tổng	Đồng	4.596.913.701.717	

g. Công tác quản trị rủi ro.

- Sửa đổi và ban hành bổ sung thay thế các quy chế quản lý nội bộ phù hợp với mô hình quản lý thực tế.
- Thực hiện các giải pháp quản trị rủi ro trong quản lý điều hành doanh nghiệp.
- Thực hiện, báo cáo nghiêm túc công tác QTRR hợp đồng thầu phụ dự án Thủy điện Nam Ngiep 1 – CHDC Lào được TCT Sông Đà bảo lãnh.

2. Những tồn tại:

- Quyết toán tại một số dự án đã kết thúc thi công còn chậm như: Dự án nhà quốc hội, TĐ Đăkdrinh, TĐ Xekaman 3... làm ứ đọng vốn và tăng chi phí tài chính giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- Giá trị công nợ phải thu còn lớn; Chi phí quản lý doanh nghiệp còn cao, cần tăng cường thực hành tiết kiệm, giảm thiểu các chi phí.
- Công tác thiết kế tại một số công trình chưa đạt tiến độ làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công. Công tác hồ sơ quyết toán kỹ thuật tại các công trình kết thúc còn chậm.
- Công tác theo dõi sửa chữa xe máy, thiết bị chưa được hệ thống và còn một số hạn chế nhất định
- Chưa thu hút được cán bộ có trình độ chuyên môn cao. Năng lực quản lý điều hành của một số Giám đốc dự án còn hạn chế chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Phần II

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2019

I. Các chỉ tiêu kế hoạch.

TT	CHI TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	GIÁ TRỊ SXKD	10⁹đ	1.300,00	
1	Có hợp đồng xây lắp	10 ⁹ đ	950,00	
2	Dự kiến sẽ ký hợp đồng	10 ⁹ đ	350,00	
B	KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH		1.359,02	
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.270,00	
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	89,02	
II	Lợi nhuận			
a	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	39,00	
b	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	31,20	
2	Tỷ suất lợi nhuận			
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,07%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	12,00%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	6,39%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng TS bình quân	%	2,23%	
3	Tỷ lệ lãi cố tức dự kiến	%	10,00%	
III	Các khoản nộp Nhà nước			
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10⁹đ	43,00	
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	28,00	
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	16,20	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	7,80	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ		
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ		
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ		
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ		
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	4,00	
-	Thuế khác	10 ⁹ đ		
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,00	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	15,00	
2	Các khoản đã nộp Nhà nước	10⁹đ	41,00	
a	Các khoản nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	26,00	
-	Thuế GTGT	10 ⁹ đ	16,20	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	6,30	

TT	CHI TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ		
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ		
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ		
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ		
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	3,50	
-	Thuế khác	10 ⁹ đ		
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,00	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT	10 ⁹ đ	15,00	
IV	Tiền lương và thu nhập			
1	CBCNV bình quân	người	1.150,00	
2	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁹ đ	145,40	
3	Các khoản thu nhập khác	10 ⁹ đ	6,00	
4	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	10,54	
5	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	10,97	
V	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ			
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10 ⁹ đ	450,00	
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10 ⁹ đ	73,40	
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	16,31%	
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁹ đ	1.188,03	
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	527,88	
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	80,77	
VI	Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ	10⁹đ	425,89	
1	Vay ngắn hạn	10 ⁹ đ	400,00	
2	Vay trung và dài hạn	10 ⁹ đ	25,89	
VII	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10⁹đ	487,98	
a	Vốn điều lệ	10 ⁹ đ	259,99	
	Trong đó: Vốn nhà nước	10 ⁹ đ	166,80	
b	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁹ đ	143,06	
c	Thặng dư vốn cổ phần	10 ⁹ đ	43,13	
d	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10 ⁹ đ		
e	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10 ⁹ đ	10,60	
f	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁹ đ	31,20	
g	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	10 ⁹ đ		
VIII	Tổng tài sản cuối kỳ	10⁹đ	1.400,00	
IX	Nợ phải trả cuối kỳ	10⁹đ	912,03	

TT	CHI TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	3,55	
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,93	
X	Đầu tư tài chính cuối kỳ			
C	KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TÁC CHÍNH			
1	Phần đào đắp			
-	Tổng khối lượng đào đất	10 ³ m ³	1.880,21	
-	Tổng khối lượng đào đá	10 ³ m ³	1.363,34	
-	Tổng khối lượng đắp đất, đá	10 ³ m ³	15,65	
2	Phần xây lắp			
-	Tổng khối lượng bê tông RCC	10 ³ m ³	1.010,99	
-	Tổng khối lượng bê tông CVC	10 ³ m ³	572,65	
-	Tổng khối lượng cốt thép KC	tấn	2.999,60	
-	Tổng khối lượng cốp pha	10 ³ m ²	390,78	
D	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ			
1	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công	10 ⁹ đ		

II. Chi tiết sản lượng, tiến độ các công trình.

1. Kế hoạch sản lượng các công trình.

TT	Tên công trình và công việc	Đơn vị	KH 2019	Ghi chú
I	Công trình chuyển tiếp từ năm 2018	10 ⁶ đ	950.000	
1	Thủy điện Nậm Nghiệp 1	10 ⁶ đ	33.524	
2	Dự án Hòa Phát	10 ⁶ đ	86.532	
3	Dự án Hồ chứa nước Bản lái – Lạng Sơn	10 ⁶ đ	238.989	
4	Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1 tỉnh Khánh Hòa	10 ⁶ đ	106.561	
5	Dự án hệ thống thủy lợi Tân Mỹ tỉnh Ninh Thuận	10 ⁶ đ	84.000	
6	Dự án thủy điện Nậm EMoun	10 ⁶ đ	400.395	
II	Các công trình trong kế hoạch tiếp thị năm 2019	10⁶ đ	340.000	
	TỔNG CỘNG	10⁶ đ	1.290.000	

2. Kế hoạch mục tiêu tiến độ.

+ Dự án thủy điện Nậm Nghiệp 1: Hoàn thành toàn bộ các gói thầu trước 30/06/2019

+ Dự án hồ chứa nước Bản Lải – Lạng Sơn: Thi công đảm bảo chặn dòng vượt lũ đạt cao trình +285 m đập bờ phải trước ngày 30/04/2019; Các hạng mục khác đảm bảo cam kết trong hợp đồng.

+ Dự án Nhà máy thép Hòa Phát: Tất cả các gói thầu thi công đảm bảo tiến độ cam kết hợp trong hợp đồng với CĐT

+ Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1 tỉnh Khánh hòa; hệ thống thủy lợi Tân Mỹ tỉnh Ninh Thuận; Dự án thủy điện Nậm EMoun: Công tác chuẩn bị mặt bằng và triển khai thi công đảm tiến độ cam kết trong hợp đồng với CĐT

III. Các giải pháp để hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.

1. Kế hoạch tiếp thị đấu thầu tìm kiếm việc làm năm 2019: Tăng cường công tác tiếp thị đấu thầu tìm kiếm việc làm với mục tiêu kế hoạch sản lượng cho các năm tiếp. Cụ thể giải pháp:

* *Đối với thị trường trong nước:* Thường xuyên cập nhật thông tin các dự án đang theo đuổi, Thực hiện các giải pháp để thắng thầu tìm kiếm việc làm cho năm 2019 và các năm tiếp theo.

* *Đối với thị trường Quốc tế:*

- *Thị Trường Lào:* Thực hiện thu thập, nghiên cứu, thông tin thị trường xây dựng thủy điện tại Lào; Tiếp cận các CĐT truyền thống và tiềm năng để tìm kiếm dự án mới

- *Thị trường các quốc gia khu vực Đông Nam á (Indonesia, Malaysia...)* Tiếp tục cập nhật thông tin dự án, liên danh liên kết với các nhà thầu quốc tế (CMC, Obayashi, Synohydro, Sam Sung...) để đấu thầu tìm kiếm việc làm các dự án phù hợp với năng lực của đơn vị.

2. Công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp

- Đánh giá những tồn tại của mô hình quản lý dự án đơn vị đang áp dụng để có những giải pháp điều chỉnh kịp thời phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.

- Ban hành kịp thời, đầy đủ các quy chế quản lý nội bộ phù hợp với mô hình quản lý thực tế và thay đổi của Pháp luật.

- Đào tạo, quy hoạch đội ngũ Giám đốc dự án để nâng cao năng lực quản lý và điều hành các dự án mới khi được triển khai.

3. Công tác thu hồi giá trị dở dang và công nợ: Thực hiện các giải pháp đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thanh toán để thu hồi vốn, giảm thiểu giá trị dở dang. Cụ thể:

- *Đối với các dự án chỉ định thầu đã kết thúc thi công:* Tập trung nguồn lực làm việc với Ban điều hành, Chủ đầu tư để quyết toán các hạng mục đã đủ điều kiện.

- + Công trình thủy điện Lai Châu: Tập trung hoàn thiện phiếu giá đã đủ điều kiện quyết toán, hoàn thành quyết toán toàn bộ công trình trong năm 2019.
- + Công trình Đăkdrinh: Phối hợp với Chủ đầu tư hoàn thành quyết toán kỹ thuật và quyết toán kinh tế trong năm 2019.
- + Công trình Nhà Quốc hội: Phối hợp Ban điều hành, Ban quản lý NQH đề trình duyệt các bộ đơn giá làm cơ sở quyết toán gói XL02.
- *Đối với các dự án đang thi công:* Tập trung nhân lực rút ngắn thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, thanh toán thu hồi vốn dứt điểm đối với phân khối lượng dở dang.
- *Kế hoạch thu vốn năm 2019 là 1.359,02 tỷ đồng, Trong đó:*
 - + Công trình đã kết thúc thi công : 37,51 tỷ đồng.
 - + Công trình đang thi công : 1.153,94 tỷ đồng.
 - + Các công trình dự kiến ký HĐ năm 2019: 167,57 tỷ đồng.
- *Kế hoạch thu hồi công nợ năm 2019 là 1.265,49 tỷ đồng. Trong đó*
 - + Công trình đã kết thúc thi công : 136,21 tỷ đồng.
 - + Công trình đang thi công : 1.128,38 tỷ đồng.
 - + Các công trình dự kiến ký HĐ năm 2019: 137,10 tỷ đồng.

4. Công tác quản lý chi phí.

- Xây dựng, hoàn thiện các quy định trong công tác giao khoán, quản lý chi phí phù hợp với mô hình quản lý dự án và yêu cầu thực tế tại đơn vị; Ban hành bổ sung kịp thời các bộ định mức, đơn giá giao khoán đối với các công việc phát sinh.

- Thành lập các tổ công tác kiểm tra, hướng dẫn các công trường dự án trong công tác quản lý vật tư xe máy thiết bị, hạch toán chi phí và thực hiện quy chế quản nội bộ.

- Thực hiện quyết toán chi phí và phân tích kết quả sản xuất kinh doanh theo định kỳ (quý, năm) và khi kết thúc dự án.

5. Công tác tài chính kế toán

- Tiếp tục thực hiện cân đối, thu xếp vốn kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019. Mở rộng và xây dựng mối quan hệ với các Tổ chức tín dụng mới để đảm bảo đa dạng về nguồn vốn với chi phí vay thấp.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo trả nợ đúng hạn các khoản vay Tổ chức tín dụng.

- Tham gia vào công tác thẩm định năng lực tài chính của Chủ đầu tư các dự án Công ty tham gia đấu thầu để đảm bảo nguồn vốn thanh toán của Dự án khi thi công.

- Tập trung thu hồi vốn và công nợ các công trình đồng thời đôn đốc thu hồi công nợ tạm ứng cá nhân đã đến hạn. Xây dựng kế hoạch và biện pháp để thu hồi công nợ khó đòi, kéo dài đã nhiều năm.

- Phối hợp chặt chẽ với Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Nậm Chiến để thu hồi phần công nợ tại công trình thủy điện Nậm Chiến.

- Công tác kiểm toán, minh bạch tài chính: Thực hiện đầy đủ chế độ kiểm toán, công bố thông tin đại chúng.

- Tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Tăng cường việc hỗ trợ công tác hạch toán kế toán tại các công trình dự án.

6. Công tác quản lý khối lượng, tiến độ, an toàn:

- Tăng cường công tác quản lý khối lượng, tiến độ, đặc biệt công tác nghiệm thu, thu vốn tại các dự án.

- Phê duyệt kịp thời yêu cầu vật tư chính cho các dự án đảm bảo tiến độ thi công.

- Thiết kế và phê duyệt kịp thời biện pháp thi công chủ đạo làm cơ sở cho các công trường dự án triển khai thi công.

- Triển khai tổ chức thi công đảm bảo mục tiêu khối lượng, tiến độ của hợp đồng.

- Tăng cường công tác giám sát an toàn, tổ chức huấn luyện an toàn thường xuyên cho người lao động nhằm giảm thiểu tối đa mất an toàn có thể xảy ra.

- Xây dựng củng cố đội ngũ quản lý an toàn đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

7. Công tác quản lý sử dụng vật tư, thiết bị:

- Xây dựng kế hoạch mua sắm và sử dụng vật tư đảm bảo cung cấp kịp thời, sử dụng tiết kiệm hiệu quả các loại vật tư.

- Cân đối đảm bảo xe máy thiết bị đáp ứng yêu cầu cho các dự án; thực hiện đấu thầu chào giá cạnh tranh lựa chọn nhà cung cấp cho thuê thiết bị.

- Thường xuyên thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm đảm bảo công suất làm việc và nâng cao hiệu quả sử dụng máy

- Triển khai các bước tiếp theo thực hiện giải thể, thanh lý thiết bị Nậm nghiệp I theo phương án đã được phê duyệt

8. Công tác quản lý nhân lực:

- Cân đối nhu cầu nhân lực hiện có các công trường để thực hiện các giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu lao động đối với từng công trình, dự án.

- Liên hệ làm việc với các trường dạy nghề, các Trung tâm giới thiệu việc làm để ký kết các hợp đồng đào tạo, tuyển dụng đảm bảo cung cấp lao động trực tiếp cho các dự án.

- Tiếp tục thực hiện tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch đội ngũ Giám đốc dự án, kỹ sư trực tiếp theo mô hình quản lý dự án của công ty cũng như yêu cầu thực tế của công việc (Đặc biệt đối với lĩnh vực xây dựng dân dụng và xây dựng giao thông).

9. Công tác quản trị rủi ro.

- Ban hành các quy trình kiểm soát rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Định kỳ hàng quý thành lập đoàn kiểm tra nội bộ làm việc tại các dự án để phân tích đánh giá, đưa ra những cảnh báo về những nguy cơ, rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các giải pháp để kiểm soát rủi ro.

Trên đây là báo cáo thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2018 và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2019 của Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

TỔNG GIÁM ĐỐC
QUYÊN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Điện

PL 01: BÁO CÁO THỰC HIỆN SXKD NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT KINH DOANH	10⁹đ	1.250,00	1.271,30	102%	1.300,00	
1	Giá trị kinh doanh xây lắp	10⁹đ	1.250,00	1.233,06	99%	1.300,00	
-	Có hợp đồng xây lắp	10 ⁹ đ	389,00	623,62	160%	950,00	
-	Dự kiến sẽ ký hợp đồng	10 ⁹ đ	861,00	609,44	71%	350,00	
2	Kinh doanh vật tư, CCDV và hoạt động khác	10⁹đ		38,24			
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH						
I	Doanh số bán hàng (1+2)	10⁹đ	1.418,99	1.384,99	98%	1.359,02	
1	Doanh thu	10 ⁹ đ	1.346,45	1.307,78	97%	1.270,00	
2	Thuế GTGT đầu ra	10 ⁹ đ	72,54	77,21	106%	89,02	
II	Lợi nhuận						
a	Lợi nhuận trước thuế	10 ⁹ đ	34,87	22,96	66%	39,00	
b	Lợi nhuận sau thuế	10 ⁹ đ	27,89	16,46	59%	31,20	
2	Tỷ suất lợi nhuận						
-	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,59%	1,76%	68%	3,07%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	10,73%	6,33%	59%	12,00%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,68%	3,43%	60%	6,39%	
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng TS bình quân	%	1,99%	1,15%	58%	2,32%	
3	Tỷ lệ lãi cố tức dự kiến	%	10,00%	8,00%	80%	10,00%	
III	Các khoản nộp Nhà nước						
1	Các khoản phải nộp Nhà nước (a+b)	10⁹đ	58,87	36,36	62%	43,00	
a	Các khoản phải nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	43,76	21,25	49%	28,00	
-	Thuế GTGT phải nộp	10 ⁹ đ	32,00	11,68	37%	16,20	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	5,97	6,50	109%	7,80	
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		0,11			
-	Thuế đất, thuế đất	10 ⁹ đ					
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ	0,79				
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ					
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ					
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	5,00	2,96	59%	4,00	
-	Thuế khác	10 ⁹ đ					
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	15,00	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	15,00	
2	Các khoản đã nộp Nhà nước	10⁹đ	49,58	38,09	77%	41,00	
a	Các khoản nộp Ngân sách	10 ⁹ đ	34,47	22,98	67%	26,00	
-	Thuế GTGT	10 ⁹ đ	24,00	11,68	49%	16,20	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10 ⁹ đ	5,47	7,96	146%	6,30	



TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Thuế xuất, nhập khẩu	10 ⁹ đ		0,11			
-	Thuế đất, thuê đất	10 ⁹ đ					
-	Thuế tài nguyên	10 ⁹ đ					
-	Thuế thu nhập nhà thầu nước ngoài	10 ⁹ đ					
-	Thuế môn bài	10 ⁹ đ					
-	Thuế thu nhập cá nhân	10 ⁹ đ	5,00	3,24	65%	3,50	
-	Thuế khác	10 ⁹ đ					
b	Các khoản phải nộp khác	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	15,00	
-	Bảo hiểm xã hội, BHYT	10 ⁹ đ	15,11	15,11	100%	15,00	
IV	Tiền lương và thu nhập						
1	CBCNV bình quân	người	1.178,00	1.275,00	108%	1.150,00	
2	Tổng quỹ lương phải trả	10 ⁹ đ	132,01	176,24	134%	145,40	
3	Các khoản thu nhập khác	10 ⁹ đ	8,00	5,35	67%	6,00	
4	Tiền lương b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	9,34	11,52	123%	10,54	
5	Thu nhập b/q CBCNV/tháng/người	10 ⁶ đ	9,90	11,87	120%	10,97	
V	Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ						
1	Nguyên giá TSCĐ bq cần trích KH	10 ⁹ đ	950,00	457,19	48%	450,00	
2	Số tiền khấu hao TSCĐ	10 ⁹ đ	73,50	79,25	108%	73,40	
3	Tỷ lệ khấu hao TSCĐ	%	7,74%	17,33%	224%	16,31%	
4	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	10 ⁹ đ	1.188,52	1.188,52	100%	1.188,02	
5	Nguyên giá TSCĐ đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	531,85	1.188,02	223%	527,87	
6	Giá trị TSCĐ còn lại đến cuối kỳ	10 ⁹ đ	149,19	155,67	104%	80,77	
VI	Nguồn vốn vay tại thời điểm cuối kỳ	10⁹đ	437,16	255,22	58%	425,89	
1	Vay ngắn hạn	10 ⁹ đ	400,00	215,42	54%	400,00	
2	Vay trung và dài hạn	10 ⁹ đ	37,16	39,80	107%	25,89	
VII	Nguồn vốn chủ sở hữu cuối kỳ	10⁹đ	491,16	480,10	98%	487,98	
a	Vốn điều lệ	10 ⁹ đ	259,99	259,99	100%	259,99	
	Trong đó: Vốn nhà nước	10 ⁹ đ	166,80	166,80	100%	166,80	
b	Quỹ đầu tư phát triển	10 ⁹ đ	143,06	143,06	100%	143,06	
c	Thặng dư vốn cổ phần	10 ⁹ đ	43,21	43,13	100%	43,13	
d	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	10 ⁹ đ					
e	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	10 ⁹ đ	10,60	10,60	100%	10,60	
f	Lợi nhuận chưa phân phối	10 ⁹ đ	34,30	23,32	68%	31,20	
g	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	10 ⁹ đ					
VIII	Tổng tài sản cuối kỳ	10⁹đ	1.400,00	1.434,75	102%	1.400,00	
IX	Nợ phải trả cuối kỳ	10⁹đ	908,85	954,65	105%	912,03	
1	Hệ số nợ phải trả/ Vốn điều lệ	Lần	3,50	3,67	105%	3,51	
2	Hệ số nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu	Lần	1,85	1,99	108%	1,87	
X	Đầu tư tài chính cuối kỳ						
C	KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TÁC CHÍNH						
1	Phần đào đắp						
-	Tổng khối lượng đào đất	10 ³ m3	851,00	93,53	11%	1.880,21	

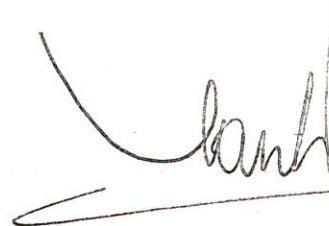
TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ HT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Tổng khối lượng đào đá	10 ³ m3	990,20	894,13	90%	1.363,34	
-	Tổng khối lượng đắp đất, đá	10 ³ m3	627,00	14,34	2%	15,65	
2	Phần xây lắp						
-	Tổng khối lượng bê tông RCC	10 ³ m3	148,59	180,54	121%	1.010,99	
-	Tổng khối lượng bê tông CVC	10 ³ m3	238,37	134,74	57%	572,65	
-	Tổng khối lượng cốt thép KC	tấn	6.731,00	8.919,19	133%	2.999,60	
-	Tổng khối lượng cốp pha	10 ³ m2	144,22	115,52	80%	390,78	
D	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ						
1	Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công	10 ⁹ đ					

Hà Nội, Ngày tháng năm 2019

P. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

P. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Thanh



Nguyễn Đức Điện

